

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý  
và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU  
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

**1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:**

a) Phạm vi điều chỉnh: Quy định về danh mục, mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng:

- Người nộp phí, lệ phí bao gồm tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý Nhà nước theo quy định của Luật phí và lệ phí.

- Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm: cơ quan Nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý Nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định của Luật phí và lệ phí.

- Cơ quan Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

## **2. Danh mục, mức thu và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu đối với các khoản phí:**

### a) Danh mục:

- Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải: Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố.

- Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch:

+ Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh.

+ Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

+ Phí thư viện.

- Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường:

+ Phí bảo vệ môi trường: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết.

+ Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Phí khai thác, sử dụng nguồn nước, gồm: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất); phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

+ Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

- Phí thuộc lĩnh vực tư pháp:

+ Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển; giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

+ Phí đăng ký giao dịch bảo đảm.

### b) Mức thu:

- Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (*Chi tiết Phụ lục I đính kèm*).

- Phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải (*Chi tiết Phụ lục II đính kèm*).

- Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (*Chi tiết Phụ lục III đính kèm*).

- Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường (*Chi tiết Phụ lục IV đính kèm*).
- Phí thuộc lĩnh vực tư pháp (*Chi tiết Phụ lục V đính kèm*).
- c) Tỷ lệ phần trăm (%) trích lại cho đơn vị thu (*Chi tiết Phụ lục VII đính kèm*).

### **3. Danh mục, mức thu các khoản lệ phí:**

#### **a) Danh mục:**

- Lệ phí đăng ký cư trú.
- Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.
- Lệ phí hộ tịch.
- Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.
- Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.
- Lệ phí đăng ký kinh doanh.

#### **b) Mức thu (*Chi tiết Phụ lục VI đính kèm*).**

### **4. Về miễn, giảm phí, lệ phí:**

#### **a) Đối với phí:**

- Phí thăm quan Khu lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và Nhạc sĩ Cao Văn Lầu (*Chi tiết Phụ lục III đính kèm*).
- Phí thư viện (*Chi tiết Phụ lục III đính kèm*).
- Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*Chi tiết Phụ lục IV đính kèm*).
- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển; giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (*Chi tiết Phụ lục V đính kèm*).

- Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (*Chi tiết Phụ lục V đính kèm*).

#### **b) Đối với lệ phí:**

- Lệ phí đăng ký cư trú.
- Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.
- Lệ phí hộ tịch.
- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.
- Lệ phí đăng ký kinh doanh.

*(Chi tiết Phụ lục VI đính kèm).*

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bạc Liêu Khóa IX, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2017 và bãi bỏ các nghị quyết sau:

- Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí chợ trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu; chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích, nộp ngân sách Nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích, nộp ngân sách Nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích, nộp ngân sách Nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 và Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ trích, nộp ngân sách Nhà nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành tạm thời một số khoản phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành tạm thời một số khoản phí, lệ phí và tỷ lệ phần trăm (%) trích lại trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.

Các nội dung khác liên quan đến mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí không quy định tại nghị quyết này được thực hiện theo Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí; Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các văn bản hướng dẫn có liên quan./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu (NH). Ưu

**CHỦ TỊCH**



**Lê Thị Ái Nam**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 1**

**Danh mục phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2017/NQ-HĐND*  
*ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**\* Đơn vị tổ chức thu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
1	<b>PHÍ BÌNH TUYÊN, CÔNG NHẬN CÂY MẸ, CÂY ĐÀU DÒNG, VƯỜN GIỐNG CÂY LÂM NGHIỆP, RỪNG GIỐNG</b>		
-	Bình tuyên, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	Đồng/lần bình tuyên, công nhận	2.000.000
-	Bình tuyên, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	Đồng/lần bình tuyên, công nhận	5.000.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 2**

**Danh mục phí thuộc lĩnh vực giao thông vận tải**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **QB/2017/NQ-HĐND**  
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

\* Đơn vị tổ chức thu: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
1	<b>PHÍ SỬ DỤNG TẠM THỜI LÒNG ĐƯỜNG, HÈ PHỐ</b>		
	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố vào mục đích sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	1.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 3**

**Danh mục phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**1. Đơn vị tổ chức thu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

**2. Danh mục và mức thu:**

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
<b>I</b>	<b>PHÍ THĂM QUAN DANH LAM THẮNG CẢNH, DI TÍCH LỊCH SỬ, CÔNG TRÌNH VĂN HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU</b>		
	<b>Thăm quan Khu lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và Nhạc sĩ Cao Văn Lầu</b>		
	Người lớn	Đồng/người/lượt	10.000
	Trẻ em (từ 11 đến dưới 16 tuổi)	Đồng/người/lượt	5.000
	Người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên)	Đồng/người/lượt	5.000
<b>II</b>	<b>PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH HOẠT ĐỘNG CƠ SỞ THỂ THAO, CÂU LẠC BỘ THỂ THAO CHUYÊN NGHIỆP</b>		
1	Thẩm định cấp mới giấy chứng nhận	Đồng/Giấy chứng nhận/lần cấp	1.000.000
2	Thẩm định điều chỉnh, cấp lại giấy chứng nhận	Đồng/Giấy chứng nhận/lần cấp	500.000
<b>III</b>	<b>PHÍ THƯ VIỆN</b>		
1	Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu (bạn đọc người lớn)	Đồng/thẻ/năm	30.000
2	Phí sử dụng phòng đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác	Đồng/thẻ/năm	60.000

**3. Các trường hợp miễn, giảm:**

**3.1. Phí thăm quan Khu lưu niệm Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ và Nhạc sĩ Cao Văn Lầu: Miễn thu phí đối với trẻ em từ 0 đến dưới 11 tuổi.**



### 3.2. Phí thư viện:

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với trẻ em, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**PHỤ LỤC 4**

**Danh mục phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2017/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Đơn vị tổ chức thu: Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị trực thuộc
2. Danh mục và mức thu:

<b>I. PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>					
<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết</b>					
<i>Đơn vị tính: triệu đồng</i>					
<b>Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)</b>	<b>≤50</b>	<b>&gt;50 và ≤100</b>	<b>&gt;100 và ≤200</b>	<b>&gt;200 và ≤500</b>	<b>&gt;500</b>
	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5,0	6,5	12,0	14,0
Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15,0	16,0	25,0
Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17,0	18,0	25,0
Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17,0	18,0	24,0
Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10,0	18,0	20,0	25,0
Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19,0	20,0	26,0
Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5,0	6,0	10,8	12,0	15,6

*(Trường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường, mức thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường chính thức)*



<b>II PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT</b>			
<b>1</b>	<b>Đối với hộ gia đình cá nhân</b>	<b>Thẩm định hồ sơ (đồng/hồ sơ)</b>	<b>Thẩm định, kiểm tra hiện trạng (đồng/thửa)</b>
1.1	Đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh		
a	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu		
	- Thửa dưới 500 m <sup>2</sup>	70.000	300.000
	- Thửa từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	70.000	350.000
	- Thửa từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>	70.000	400.000
	- Thửa từ 2.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	70.000	450.000
	- Thửa từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>	70.000	500.000
	- Thửa từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	70.000	550.000
	- Thửa từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	70.000	600.000
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	- Thửa dưới 500 m <sup>2</sup>	100.000	350.000
	- Thửa từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	100.000	400.000
	- Thửa từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>	100.000	450.000
	- Thửa từ 2.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	100.000	500.000
	- Thửa từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>	100.000	550.000
	- Thửa từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	100.000	600.000
	- Thửa từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	100.000	650.000
c	Chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và công trình xây dựng		
	- Diện tích xây dựng dưới 100 m <sup>2</sup>	70.000	200.000
	- Diện tích xây dựng từ 100 m <sup>2</sup> đến dưới 500 m <sup>2</sup>	70.000	250.000
	- Diện tích xây dựng từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	70.000	300.000
	- Diện tích xây dựng từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>	70.000	350.000
	- Diện tích xây dựng từ 2.000 m <sup>2</sup> đến dưới	70.000	400.000

	3.000 m <sup>2</sup>		
	- Diện tích xây dựng từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>	70.000	450.000
	- Diện tích xây dựng từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	70.000	500.000
	- Diện tích xây dựng từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	70.000	550.000
d	Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	- Thừa dưới 500 m <sup>2</sup>	100.000	300.000
	- Thừa từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	100.000	350.000
	- Thừa từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>	100.000	400.000
	- Thừa từ 2.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	100.000	450.000
	- Thừa từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>	100.000	500.000
	- Thừa từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	100.000	550.000
	- Thừa từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	100.000	600.000
đ	Trường hợp cấp đổi, cấp lại Giấy chứng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với những nơi có đo đạc thành lập lại bản đồ địa chính hoặc có biến động diện tích đất và chứng nhận bổ sung tài sản khác vào giấy chứng nhận đã cấp		
	- Thừa dưới 500 m <sup>2</sup>	50.000	200.000
	- Thừa từ 500 m <sup>2</sup> đến dưới 1.000 m <sup>2</sup>	50.000	250.000
	- Thừa từ 1.000 m <sup>2</sup> đến dưới 2.000 m <sup>2</sup>	50.000	300.000
	- Thừa từ 2.000 m <sup>2</sup> đến dưới 3.000 m <sup>2</sup>	50.000	350.000
	- Thừa từ 3.000 m <sup>2</sup> đến dưới 5.000 m <sup>2</sup>	50.000	400.000
	- Thừa từ 5.000 m <sup>2</sup> đến dưới 10.000 m <sup>2</sup>	50.000	450.000
	- Thừa từ 10.000 m <sup>2</sup> trở lên	50.000	500.000
	<i>Trường hợp cấp đổi, cấp lại đối với những nơi không có đo đạc thành lập lại bản đồ địa chính hoặc không có biến động diện tích đất và chứng nhận bổ sung tài sản khác vào giấy chứng nhận đã cấp thì chỉ thu phí thẩm định hồ sơ, không thu thẩm định, kiểm tra hiện trạng</i>		
e	Đối với trường hợp hồ sơ chỉ có 01 thửa thì thu bằng 100% mức thu trên		
g	Đối với trường hợp hồ sơ có nhiều thửa thì lấy thửa đất có diện tích cao nhất thu bằng 100% mức thu trên; từ thửa thứ 2 trở lên thu bằng 50% mức thu của thửa đất có diện tích tương ứng		
1.2	Đất sử dụng làm nhà ở		

a	Mức thu thẩm định hồ sơ bằng 90% mức thu của đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh		
b	Mức thu thẩm định, kiểm tra hiện trạng bằng với mức thu của đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh tương ứng.		
2	<b>Đối với tổ chức, tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư tại Việt Nam</b>		
	<b>Danh mục</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức thu (đồng)</b>
a	Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất		
-	Diện tích dưới 0,5 ha	Đồng/hồ sơ	1.500.000
-	Diện tích từ 0,5 ha đến dưới 01 ha	Đồng/hồ sơ	2.500.000
-	Diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha	Đồng/hồ sơ	3.500.000
-	Diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha	Đồng/hồ sơ	4.500.000
-	Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha	Đồng/hồ sơ	5.500.000
-	Diện tích từ 30 ha trở lên	Đồng/hồ sơ	6.500.000
b	Trường hợp giao đất cho cơ quan Nhà nước		
-	Diện tích dưới 01 ha	Đồng/hồ sơ	1.000.000
-	Diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha	Đồng/hồ sơ	1.500.000
-	Diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha	Đồng/hồ sơ	2.500.000
-	Diện tích từ 10 ha đến dưới 30 ha	Đồng/hồ sơ	3.500.000
-	Diện tích từ 30 ha trở lên	Đồng/hồ sơ	4.500.000
c	Trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất		
-	Các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê	Đồng/hồ sơ	300.000
-	Các dự án xã hội hóa theo quy định của Nhà nước	Đồng/hồ sơ	200.000
d	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu không thuộc Nhà nước giao đất, cho thuê đất	Đồng/hồ sơ	300.000
đ	Trường hợp cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận		
	- Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất do có biến động (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/hồ sơ	200.000
	- Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác	Đồng/hồ sơ	300.000

	gắn liền với đất do có biến động		
	- Cấp đổi, cấp lại đồng thời xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	200.000
<b>III</b>	<b>PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC</b>		
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
<b>1.1</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
a	Đề án thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án	400.000
b	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án	1.100.000
c	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án	2.600.000
d	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án	5.000.000
đ	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại giấy phép, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước		Bằng 50% tương ứng từng trường hợp nêu trên
<b>1.2</b>	<b>Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>		
a	Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000
b	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000
c	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
d	Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000
đ	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại		Bằng 50% tương ứng

	giấy phép, chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước	từng trường hợp nêu trên
<b>2</b>	<b>Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</b>	
a	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 10.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án 600.000
b	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 25.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án 1.800.000
c	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 01m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với quy mô từ 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 75.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Đồng/1 đề án 4.400.000
d	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m <sup>3</sup> đến dưới 02m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; hoặc khai thác, sử dụng nước biển phục vụ các hoạt	Đồng/1 đề án 8.400.000





-	Dự án đầu tư hoặc phương án sử dụng đất	Đồng/dự án hoặc phương án	40.000
-	Thông báo giới thiệu địa điểm đất	Đồng/thông báo	10.000
-	Biên bản thẩm tra hồ sơ đất đai	Đồng/biên bản	10.000
-	Quyết định thu hồi đất	Đồng/quyết định	10.000
-	Tờ trình phê duyệt giao đất	Đồng/tờ trình	10.000
-	Sơ đồ giao đất	Đồng/sơ đồ	10.000
-	Hợp đồng cho thuê đất	Đồng/hợp đồng	10.000
-	Phiếu chuyển thông tin địa chính	Đồng/phiếu	5.000
-	Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/bản	5.000
-	Phương án bồi thường giải phóng mặt bằng	Đồng/phương án	20.000
-	Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng	Đồng/quyết định	10.000
-	Hợp đồng chuyển nhượng góp vốn	Đồng/hợp đồng	15.000
-	Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Đồng/quyết định	10.000
-	Biên lai nộp tiền	Đồng/biên lai	5.000
-	Tờ khai nộp tiền	Đồng/tờ khai	5.000
-	Giấy xác nhận tình trạng hồ sơ	Đồng/giấy	10.000
-	Khác	Đồng/tờ	10.000
<b>2</b>	<b>Đối với cá nhân</b>		
a	Khai thác, sử dụng 01 hồ sơ hoặc tài liệu	Đồng/hồ sơ, tài liệu	100.000
b	Trường hợp khai thác và sử dụng một phần hồ sơ, tài liệu:		
-	Quyết định giao đất, thu hồi đất	Đồng/quyết định	10.000
-	Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/quyết định	10.000
-	Tờ trình	Đồng/tờ trình	10.000
-	Sơ đồ	Đồng/sơ đồ	10.000
-	Biên bản	Đồng/biên bản	10.000
-	Hợp đồng chuyển nhượng	Đồng/hợp đồng	10.000
-	Đơn xin giao đất	Đồng/đơn	5.000

-	Biên lai nộp tiền	Đồng/biên lai	5.000
-	Tờ khai nộp tiền	Đồng/tờ khai	5.000
-	Giấy xác nhận tình trạng hồ sơ	Đồng/giấy	10.000
-	Khác	Đồng/tờ	10.000

### 3. Các trường hợp miễn:

Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Đối tượng được miễn phí là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**





**PHỤ LỤC 5**

**Danh mục phí thuộc lĩnh vực tư pháp**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **03** /2017/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

**1. Đơn vị tổ chức thu:** Sở Tài nguyên và Môi trường

**2. Danh mục và mức thu:**

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
<b>I</b>	<b>PHÍ CUNG CẤP THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM</b>		
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển; giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đồng/trường hợp	30.000
<b>II</b>	<b>PHÍ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM</b>		
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	Đồng/trường hợp	80.000
2	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	Đồng/trường hợp	60.000
3	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	Đồng/trường hợp	70.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/trường hợp	20.000
5	Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	Đồng/trường hợp	30.000

**3. Các trường hợp miễn:**

Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm; phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

- Hộ gia đình, cá nhân khi đăng ký giao dịch bảo đảm vay vốn tại tổ chức tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Điều 4, Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Yêu cầu sửa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên.

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên của Chấp hành viên theo quy định của pháp luật về thi hành án.

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên.

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

**PHỤ LỤC 6**

**Danh mục lệ phí**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2017/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**A. Đơn vị tổ chức thu:**

1. Lệ phí đăng ký cư trú: Công an tỉnh; công an cấp huyện, cấp xã.
2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân: Công an tỉnh; công an cấp huyện.
3. Lệ phí hộ tịch: Sở Tư pháp; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.
4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Bạc Liêu:  
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
5. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất: Sở Tài nguyên và Môi trường.
6. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có thẩm quyền khác theo phân cấp.
7. Lệ phí đăng ký kinh doanh: Sở Kế hoạch và Đầu tư; Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện.

**B. Danh mục và mức thu:**

STT	DANH MỤC	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU
<b>I</b>	<b>LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ</b>		
1	Tại các phường		
a	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần đăng ký	15.000
b	Cấp mới, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	Đồng/lần cấp	20.000
c	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	Đồng/lần cấp	10.000
d	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú <i>(không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa</i>	Đồng/lần đính chính	10.000



	<i>chi do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)</i>		
2	Đối với các khu vực khác		Mức thu áp dụng bằng 50% mức thu tại khu vực phường nêu trên
<b>II</b>	<b>LỆ PHÍ CẤP CHỨNG MINH NHÂN DÂN (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp Chứng minh nhân dân)</b>		
1	Tại các phường		
	Cấp lại, đổi	Đồng/lần cấp	10.000
2	Tại các khu vực khác		Bằng 50% mức thu tại các phường
<b>III</b>	<b>LỆ PHÍ HỘ TỊCH</b>		
1	<b>Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã</b>		
a	Khai sinh, khai tử	Đồng/trường hợp	10.000
b	Kết hôn	Đồng/trường hợp	30.000
c	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	15.000
d	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	15.000
đ	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	15.000
e	Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Điểm 2, Điều 3 Luật Hộ tịch)	Đồng/trường hợp	10.000
g	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	10.000
2	<b>Áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện</b>		
a	Khai sinh, khai tử	Đồng/trường hợp	75.000
b	Kết hôn	Đồng/trường hợp	1.500.000
c	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/trường hợp	75.000
d	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.500.000

d	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên; bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	Đồng/trường hợp	30.000
e	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/trường hợp	75.000
g	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	75.000
<b>IV</b>	<b>LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP LAO ĐỘNG CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC TẠI VIỆT NAM</b>		
1	Cấp mới	Đồng/giấy phép	400.000
2	Cấp lại	Đồng/giấy phép	300.000
<b>V</b>	<b>LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT</b>		
1	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
a	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
	- Đất tại khu vực phường	Đồng/hồ sơ	35.000
	- Đất tại khu vực thị trấn	Đồng/hồ sơ	25.000
	- Đất tại khu vực xã	Đồng/hồ sơ	12.000
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất		
	- Đất tại khu vực phường	Đồng/hồ sơ	70.000
	- Đất tại khu vực thị trấn	Đồng/hồ sơ	35.000
	- Đất tại khu vực xã	Đồng/hồ sơ	16.000
c	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	- Đất tại khu vực phường	Đồng/hồ sơ	100.000
	- Đất tại khu vực thị trấn	Đồng/hồ sơ	50.000
	- Đất tại khu vực xã	Đồng/hồ sơ	25.000
d	Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
	- Đất tại khu vực phường	Đồng/hồ sơ	70.000



	- Đất tại khu vực thị trấn	Đồng/hồ sơ	50.000
	- Đất tại khu vực xã	Đồng/hồ sơ	25.000
d	Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)		
	- Đất tại khu vực phường	Đồng/hồ sơ	30.000
	- Đất tại khu vực thị trấn	Đồng/hồ sơ	20.000
	- Đất tại khu vực xã	Đồng/hồ sơ	10.000
e	Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
	- Đất tại khu vực phường	Đồng/hồ sơ	50.000
	- Đất tại khu vực thị trấn	Đồng/hồ sơ	40.000
	- Đất tại khu vực xã	Đồng/hồ sơ	20.000
g	Cấp đổi, cấp lại và đồng thời xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận		
	- Đất tại khu vực phường	Đồng/hồ sơ	50.000
	- Đất tại khu vực thị trấn	Đồng/hồ sơ	40.000
	- Đất tại khu vực xã	Đồng/hồ sơ	20.000
h	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai		
	- Đất tại khu vực phường	Đồng/hồ sơ	30.000
	- Đất tại khu vực thị trấn	Đồng/hồ sơ	30.000
	- Đất tại khu vực xã	Đồng/hồ sơ	15.000
i	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/lần	15.000
<b>2</b>	<b>Đối với tổ chức</b>		
a	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Đồng/hồ sơ	150.000
b	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	350.000
c	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	550.000
d	Cấp Giấy chứng nhận đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	Đồng/hồ sơ	
đ	Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/hồ sơ	



e	Cấp đổi, cấp lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/hồ sơ	70.000
g	Cấp đổi, cấp lại và đồng thời xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận	Đồng/hồ sơ	100.000
h	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	Đồng/hồ sơ	50.000
i	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	Đồng/hồ sơ	30.000
<b>VI</b>	<b>LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG</b>		
1	Nhà ở riêng lẻ	Đồng/giấy phép	50.000
2	Các công trình xây dựng khác	Đồng/ giấy phép	100.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/ giấy phép	10.000
<b>VII</b>	<b>LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH</b>		
1	<b>Đăng ký thành lập</b>		
a	Hộ kinh doanh	Đồng/1 lần cấp	100.000
b	Hợp tác xã	Đồng/1 lần cấp	150.000
c	Liên hiệp hợp tác xã	Đồng/1 lần cấp	300.000
d	Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	Đồng/1 lần cấp	100.000
2	<b>Đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại</b>		
a	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	Đồng/1 lần cấp	30.000
b	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh	Đồng/1 lần cấp	100.000
c	Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	Đồng/1 lần cấp	30.000

### C. Các trường hợp miễn:

#### 1. Lệ phí đăng ký cư trú:

Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; cá nhân, hộ gia đình thuộc hộ nghèo.

Miễn lệ phí đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Cấp hộ khẩu gia đình, cấp giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể; cấp giấy đăng ký tạm trú có thời hạn.

**2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân:**

- Không thu lệ phí Chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ, con thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh.

- Miễn lệ phí cấp Chứng minh nhân dân khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

**3. Lệ phí hộ tịch: Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:**

- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, giám hộ, đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

**4. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất:** Đối tượng được miễn phí là người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

**5. Lệ phí đăng ký kinh doanh:** Các đối tượng thuộc diện miễn lệ phí bao gồm hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**



**PHỤ LỤC 7**

**Tỷ lệ phần trăm (%) trích lại các khoản thu phí cho đơn vị thu trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03 /2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	DANH MỤC	TỶ LỆ TRÍCH LẠI (%)
<b>I</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN</b>	
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	50
<b>II</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI</b>	
1	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố	100
<b>III</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO, DU LỊCH</b>	
1	Phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	90
2	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	90
3	Phí thư viện	100
<b>IV</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG</b>	
1	Phí bảo vệ môi trường: Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	80
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	90
3	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước, gồm: Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất; Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển; Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước; Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	80
4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	90
<b>V</b>	<b>PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP</b>	
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80
2	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80